Doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết tỉnh Lạng Sơn
Địa chỉ: Số 20 đường 17/10 phường Vĩnh Trại - Thành phố Lạng Sơn
Tel: 02053 870 218
Fax: 02053 715 560

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2023

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Kết quả kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 04 - DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO:

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

MẪU SỐ B 01 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		16 556 249 187	16 862 147 915
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		1 993 807 280	3 655 903 192
1. Tiền	111	V.01	795 410 080	670 149 933
2. Tiền gửi ngân hàng	112		1 198 397 200	2 985 753 259
3. Các khoản tương đương tiền	113			
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	13 935 747 536	12 316 997 827
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13 935 747 536	12 316 997 827
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		272 211 070	656 804 833
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		43 948 792	61 339 450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	228 262 278	595 465 383
5. Dự phòng khoản thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		319 990 681	232 442 063
1. Hàng tồn kho	141	V.04	319 990 681	232 442 063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		34 492 620	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	34 492 620	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		13 565 403 673	13 731 405 492
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		13 388 076 771	13 619 555 789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13 388 076 771	13 617 223 589
- Nguyên giá	222		19 368 147 359	19 368 147 359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 980 070 588)	(5 750 923 770)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		2 332 200
- Nguyên giá	228		295 580 000	295 580 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(295 580 000)	(293 247 800)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		

Scanned with CamScanner

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đ.tư TC dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		177 326 902	111 849 703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	177 326 902	111 849 703
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Đầu tư dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		30 121 652 860	30 593 553 407
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5 738 171 898	6 717 656 740
I. NỢ NGẮN HẠN	310		4 304 420 128	5 242 690 179
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		695 246 457	743 048 807
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.16	1 551 761 737	1 207 450 784
5. Phải trả người lao động	315		269 370 300	1 081 356 480
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	90 961 026	187 293 500
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		1 552 252 376	1 552 252 376
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		144 828 232	471 288 232
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 433 751 770	1 474 966 561
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác, ký quỹ ký cược	333		1 403 751 770	1 444 966 561
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		30 000 000	30 000 000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	24 383 480 962	23 875 896 667
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23 645 896 667	23 645 896 667
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		230 000 000	230 000 000
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		507 584 295	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

Scanned with CamScanner

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Dư cuối kỳ	Dư đầu năm
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		30 121 652 860	30 593 553 407
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			45 892 309 493	41 113 224 493
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Vé xổ số nhận bán hộ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng				
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			700 000 000	700 000 000
7. Ngoại tệ các loại				
8. Doanh số phát hành xổ số kiết thiết			45 892 309 493	41 113 224 493

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2023

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Tư	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

M.S.D.N: 4900100942 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN - TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

MẪU SỐ B 02 - XS

Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. DOANH THU (01=01.1+01.2)	01	VI.25	**10 777 276 305**	**11 881 541 599**	**23 110 220 593**	**24 557 464 24**
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		10 444 148 183	11 569 863 638	22 447 960 914	23 972 577 27
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		3 018 663 637	3 247 681 818	7 318 463 638	7 697 845 45
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		417 961 819	320 767 274	963 074 546	582 480 002
1.1.4. Xổ số lôtô	01.1.4		6 246 686 363	7 162 573 637	12 600 313 638	14 020 874 544
1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5					
1.1.6. Xổ số lôtô cặp	01.1.6		760 836 364	838 840 909	1 566 109 092	1 671 377 272
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		333 128 122	311 677 961	662 259 679	584 886 972
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (02=02.1+02.2)	02		**1 362 280 195**	**1 509 112 646**	**2 927 994 898**	**3 126 857 899**
2.1. Giảm trừ doanh thu xổ số:	02.1		1 362 280 195	1 509 112 646	2 927 994 898	3 126 857 899
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		393 738 735	423 610 672	954 582 213	1 004 066 798
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		54 516 757	41 839 207	125 618 416	75 975 648
2.1.4. Xổ số lôtô	02.1.4		814 785 178	934 248 735	1 643 519 170	1 828 809 722
2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5					
2.1.6. Xổ số lôtô cặp	02.1.6		99 239 525	109 414 032	204 275 099	218 005 731
2.2. Giảm từ doanh thu khác	02.2					
3. DOANH THU THUẦN (10=01-02)	10		**9 414 996 110**	**10 372 428 953**	**20 182 225 695**	**21 430 606 345**
3.1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số:	10.1		9 081 867 988	10 060 750 992	19 519 966 016	20 845 719 373
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		2 624 924 902	2 824 071 146	6 363 881 425	6 693 778 656
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		363 445 062	278 928 067	837 456 130	506 504 354
3.1.4. Xổ số lôtô	10.1.4		5 431 901 185	6 228 324 902	10 956 794 468	12 192 064 822
3.1.5. Xổ số điện toán	10.1.5					
3.1.6. Xổ số lôtô cặp	10.1.6		661 596 839	729 426 877	1 361 833 993	1 453 371 541
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		333 128 122	311 677 961	662 259 679	584 886 972
4. CHI PHÍ KINH DOANH (11=11.1+11.2)	11		**7 330 119 419**	**8 160 258 780**	**16 142 006 028**	**17 662 155 748**
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		7 158 120 091	7 976 986 625	15 841 047 467	17 323 742 508
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		5 557 361 834	6 246 041 776	12 431 012 548	13 758 858 512
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		1 600 758 257	1 730 944 849	3 410 034 919	3 564 883 996
4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		171 999 328	183 272 155	300 958 561	338 413 240
5. LỢI NHUẬN GỘP (20=10-11)	20		**2 084 876 691**	**2 212 170 173**	**4 040 219 667**	**3 768 450 597**

Scanned with CamScanner

5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1-11.1)	20.1		1 923 747 897	2 083 764 367	3 678 918 549	3 521 976 86
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		161 128 794	128 405 806	361 301 118	246 473 73
6. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	21	VI.29	60 766 245	50 321 765	131 929 411	93 777 09
7. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	22	VI.30				
TRONG ĐÓ: CHI PHÍ LÃI VAY	23					
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG	24		115 911 637	101 857 181	236 709 433	216 820 62
9. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	25		1 597 605 569	1 536 920 742	3 177 247 921	3 053 819 66
10. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (30=20+(21-22)-24-25)	30		432 125 730	623 714 015	758 191 724	591 587 39
11. THU NHẬP KHÁC	31				7 538 645	409 091
12. CHI PHÍ KHÁC	32					
13. LỢI NHUẬN KHÁC (40=31-32)	40				7 538 645	409 091
14.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50=30+40)	50		432 125 730	623 714 015	765 730 369	591 996 490
15. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	51	VI.31	86 425 146	118 399 298	153 146 074	118 399 298
16. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÃN LẠI	52	VI.32				
17. LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60=50-51-52)	60		345 700 584	505 314 717	612 584 295	473 597 192

Lập, Ngày 18 Tháng 7 Năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Kiểm soát viên	Thủ trưởng đơn vị
Đoàn Thị Tứ	Hoàng Thị Yến		Bùi Văn Phượng

M.S.D.N: 4900130942 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN - TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	SỐ PHẢI NỘP SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ	SỐ ĐÃ NỘP LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
1. Thuế GTGT phải nộp	569 895 232	2 213 088 543	1 746 273 737	1 036 710 038
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	497 327 668	2 927 994 898	3 003 367 941	421 954 625
3. Thuế xuất nhập khẩu				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	42 219 884	153 244 074	102 219 884	93 244 074
5. Thuế thu nhập cá nhân	98 008 000	284 421 653	382 429 653	
5.1 Thuế TNCN CBVC Công ty		24 361 653	24 361 653	
5.2 Thuế TNCN đại lý bán vé				
5.3 Thuế TNCN trúng thưởng XS	98 008 000	260 060 000	358 068 000	
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất		68 985 300	103 477 920	(34 492 620)
8. Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
9. Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng Cộng	1 207 450 784	5 650 734 468	5 340 769 135	1 517 416 117
Trong đó: Thực nộp	1 109 442 784	5 390 674 468	4 982 701 135	1 517 416 117
Thu hộ nộp hộ	98 008 000	260 060 000	358 068 000	

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang kỳ này: 1 207 450 784

Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp: 42 219 884

Lạng Sơn, Ngày 18 Tháng 7... Năm 2023

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Đoàn Thị Tứ	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner

BIỂU B 03 - XS

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8 947 637 492	
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(694 749 279)	
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(956 443 907)	
4.Tiền chi trả lãi vay	04			
5.Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(60 000 000)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
6.Tiền thu khác từ hoạt động doanh nghiệp	06		853 143 061	
7.Tiền chi khác cho hoạt động doanh nghiệp	07		(8 469 863 220)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(380 275 853)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2 354 900 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2 956 024 103	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 421 035	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		603 545 138	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		223 269 285	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		1 770 537 995	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	1 993 807 280	

Ngày 10 tháng 7 năm 2023

Kế toán ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Tư	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
01 - Tiền và các khoản tiền tương đương		
- Tiền mặt	795 410 080	670 149 933
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1 198 397 200	2 985 753 259
- Tiền đang chuyển		
- Tiền tương đương (Số dư tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
Cộng	**1 993 807 280**	**3 655 903 192**
02 - Các khoản đầu tư tài chính		
a. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
b1. Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	13 935 747 536	12 316 997 827
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2. Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	**13 935 747 536**	**12 316 997 827**
03 - Các khoản phải thu khách hàng		
03.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
- Các đối tượng còn lại		
03.2 Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khác (các đối tượng còn lại)		
03.3 - Các khoản phải thu khác	228 262 278	595 465 383
a. Phải thu ngắn hạn	200 080 278	595 235 383
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm 10% trở lên/ tổng phải thu khách hàng		
3099-HĐ XSKT Miền Bắc	179 270 560	179 270 560
4019-NH Liên Việt CN Lạng Sơn		250 296 227
4017-Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín CN Lạng Sơn		150 330 137
Các đối tượng còn lại.	20 809 718	15 338 459
b. Phải thu dài hạn		
c. Phải thu khác	28 182 000	230 000

Scanned with CamScanner

08 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	**16 577 967 478**	**1 190 376 362**	**1 430 373 979**			169 429 540	**19 368 147 359**
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**16 577 967 478**	**1 190 376 362**	**1 430 373 979**			169 429 540	**19 368 147 359**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	**3 106 912 896**	**1 059 501 895**	**1 430 373 979**			154 135 000	**5 750 923 770**
- Khấu hao trong năm	166 936 056	57 141 222				5 069 540	229 146 818
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, chuyển nhượng							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**3 273 848 952**	**1 116 643 117**	**1 430 373 979**			159 204 540	**5 980 070 588**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	13 471 054 582	130 874 467				15 294 540	13 617 223 589
- Tại ngày cuối năm	13 304 118 526	73 733 245				10 225 000	13 388 076 771

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO THUYẾT MINH

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, quyền sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					**295 580 000**			**295 580 000**
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					**295 580 000**			**295 580 000**
Giá trị hao mòn luỹ kế								
Số dư đầu năm					**293 247 800**			**293 247 800**
- Khấu hao trong năm					2 332 200			2 332 200
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					**295 580 000**			**295 580 000**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					**2 332 200**			**2 332 200**
- Tại ngày cuối năm								

Scanned with CamScanner

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Diễn giải	Cuối năm	Đầu năm
11 - Chi phí xây dựng công trình dở dang		
+ Công trình Nhà làm việc C.Ty TNHH MTV XSKT Lạng Sơn		
+ Công trình		
Cộng		
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư		
Cộng		
13 - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14 - Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	177 326 902	111 849 703
Cộng	**177 326 902**	**111 849 703**
15 - Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	1 036 661 038	569 895 232
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	421 954 625	497 327 668
- Thuế xuất, thuế nhập		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93 146 074	42 219 884
- Thuế thu nhập cá nhân		98 008 000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(34 492 620)	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**1 517 269 117**	**1 207 450 784**
17 - Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

Scanned with CamScanner

Diễn giải		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả hội đồng XSKTMB	90 961 026	187 293 500
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
Cộng	**90 961 026**	**187 293 500**
19 - Phải trả dài hạn nộp bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

Scanned with CamScanner

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	22 499 330 982			990 315 685					23 489 646 667
- Tăng vốn trong năm trước				156 250 000					156 250 000
- Lãi trong năm trước				156 250 000					156 250 000
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm Số dư đầu năm	22 499 330 982			1 146 565 685					23 645 896 667
- Tăng vốn trong năm nay	1 146 565 685								1 146 565 685
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác	1 146 565 685								1 146 565 685
- Giảm vốn trong năm nay				1 146 565 685					1 146 565 685
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác				1 146 565 685					1 146 565 685
Số dư cuối năm nay	23 645 896 667								23 645 896 667

Scanned with CamScanner

(Đơn vị tính: VNĐ)

Diễn giải	Cuối quý	Đầu năm
22 - Vốn chủ sở hữu		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	23 645 896 667	23 645 896 667
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	**23 645 896 667**	**23 645 896 667**
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu tư		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		
d - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp	230 000 000	230 000 000
- Quỹ đầu tư phát triển	230 000 000	230 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

Scanned with CamScanner

Diễn giải		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	**Cuối quý**	**Đầu năm**
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

Scanned with CamScanner

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	Kỳ này	Kỳ trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	10 444 148 183	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	204 636 365	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**10 648 784 548**	
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp khấu trừ)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1 362 280 195	
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm trừ khác		
Cộng	**1 362 280 195**	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	9 081 867 988	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	204 636 365	
Cộng	**9 286 504 353**	
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng hoá đã bán (trả thưởng)	5 557 361 834	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán (CP trực tiếp phát hành Xổ số)	1 600 758 257	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	171 999 328	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**7 330 119 419**	
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60 766 245	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

Scanned with CamScanner

Diễn giải		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chêch lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chêch lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	60 766 245	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lêch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng		
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập thuế năm hiện hành	86 425 146	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	86 425 146	
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chêch lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chêch lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143 861 104	
- Chi phí nhân công	1 048 300 000	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38 717 912	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89 421 266	
- Chi phí trả thưởng	5 557 361 834	
- Chi phí khác bằng tiền	1 878 063 544	
Cộng	**8 755 725 660**	

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2023

Chỉ tiêu	XSTT	XS Bóc	XSLT	XSLT Cặp	XS Cào	Tổng cộng	Lũy kế T.H	KD khác
1. Số vé phát hành	**3 734 500**	**229 879**	**766 351**	**83 692**		**4 814 422**	**9 564 233**	
2. Số Vé tiêu thụ	**332 053**	**229 879**	**766 351**	**83 692**		**1 411 975**	**2 992 597**	
Tỷ lệ	8	100	100	100		29	31	
*** Doanh thu PH**	**37 345 000 000**	**459 758 000**	**6 871 355 000**	**836 920 000**		**45 513 033 000**	**91 742 447 000**	
3. Doanh thu bán vé	**3 320 530 000**	**459 758 000**	**6 871 355 000**	**836 920 000**		**11 488 563 000**	**24 692 757 000**	**346 015 289**
- DT thực thu	2 974 485 000	409 279 900	6 051 298 900	727 036 500		10 162 100 300	21 831 923 970	346 015 289
- DT chưa VAT	3 018 663 637	417 961 819	6 246 686 363	760 836 364		10 444 148 183	22 447 960 914	333 128 122
- DT thuần	2 624 924 902	363 445 062	5 431 901 185	661 596 839		9 081 867 988	19 519 966 016	333 128 122
4. Trả thưởng	**1 384 479 834**	**208 032 000**	**3 593 950 000**	**370 900 000**		**5 557 361 834**	**12 431 012 548**	
Tỷ lệ (%)	41.69	45.25	52.30	44.32		48.37	50.34	
Trđó: Giải ĐB+GN	556 279 834					556 279 834	1 681 732 548	
5. Chi phí	**962 740 062**	**137 092 084**	**1 851 625 170**	**246 906 510**		**3 198 363 826**	**6 587 282 840**	**287 910 965**
Tỷ lệ (%)	28.99	29.82	26.95	29.50		27.84	26.68	83.21
T.đó: Hoa hồng	346 045 000	50 478 100	820 056 100	109 883 500		1 326 462 700	2 860 833 030	
Tỷ lệ (%)	10.42	10.98	11.93	13.13		11.55	11.59	
* Cộng CP.tr.tiếp	501 032 053	73 028 100	896 097 279	130 600 825		1 600 758 257	3 410 034 919	
* Chi phí Q.lý XS	461 708 009	64 063 984	955 527 891	116 305 685		1 597 605 569	3 177 247 921	
Tỷ lệ (%)	28.90	4.01	59.81	7.28		13.91	12.87	
6. Thuế VAT phải nộp	**301 866 363**	**41 796 181**	**624 668 637**	**76 083 636**		**1 044 414 817**	**2 244 796 086**	**12 887 167**
7. Thuế TTĐB phải nộp	**393 738 735**	**54 516 757**	**814 785 178**	**99 239 525**		**1 362 280 195**	**2 927 994 898**	
8. Lãi (+), Lỗ (-)	**277 705 006**	**18 320 978**	**(13 673 985)**	**43 790 329**		**326 142 328**	**501 670 628**	**45 217 157**

Lạng Sơn, Ngày 18 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Đoàn Thị Tư	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

BÁO CÁO CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
	A	Tổng Doanh thu	25 367 334 801	24 692 757 000	674 577 801
	B	Tổng chi phí	7 124 950 834	6 587 282 840	537 667 994
	Tỷ lệ Chí phí/Doanh thu (%)		28.09	26.68	79.70
1	6261	CP cho các đại lý (Hoa hồng Đ.lý)	2 860 833 030	2 860 833 030	
2	626101	Hoa hồng đại lý XS truyền thống	848 351 200	848 351 200	
3	626103	Hoa hồng đại lý XS Bóc	122 071 180	122 071 180	
4	626104	Hoa hồng đại lý XS Lô tô	1 664 331 550	1 664 331 550	
5	626106	Hoa hồng đại lý XS Lô tô cặp số	226 079 100	226 079 100	
6	6262	Chi phí quay số mở thưởng	134 350 000	134 350 000	
7	626201	Chi phí HĐ giám sát XS Tr.thống	37 800 000	37 800 000	
8	626203	Chi phí HĐ giám sát quay số MT XS	12 130 000	12 130 000	
9	626204	Chi phí HĐ giám sát XS Lô tô	75 600 000	75 600 000	
10	626206	Chi phí HĐ giám sát Lô tô cặp số	8 820 000	8 820 000	
11	6263	Chi phí chống số đề	38 000 000	38 000 000	
12	626301	Chi phí chống số đề XS Truyền thống	5 000 000	5 000 000	
13	626304	Chi phí chống số đề XS Lô tô	20 500 000	20 500 000	
14	626306	Chi phí chống số đề XS Cặp số	12 500 000	12 500 000	
15	6265	Chi phí in vé xổ số	298 939 782	298 939 782	
16	626501	Chi phí in vé XS Truyền thống	196 405 400	196 405 400	
17	626503	Chi phí in vé XS Bóc	42 900 000	42 900 000	
18	626504	Chi phí in vé XS Lô tô	52 713 330	52 713 330	
19	626506	Chi phí in vé XS Lô tô cặp số	6 921 052	6 921 052	
20	6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	15 624 526	15 624 526	
21	626601	Chi phí thông tin kết quả MT XS	15 624 526	15 624 526	
22	6267	Chi phí đóng góp cho HĐXS Miền	62 287 581	62 287 581	
23	626701	Chi phí chung HĐ XSMB	30 000 000	30 000 000	
24	626702	Chi phí phát hành, quay số MT HĐ	32 287 581	32 287 581	
I		Cộng Chi phí trực tiếp phát hành XS	3 410 034 919	3 410 034 919	
1	6421	Chi phí nhân viên quản lý	2 404 533 480	2 404 533 480	
2	642101	Chi phí tiền lương CNVC	1 630 000 000	1 630 000 000	
3	642102	Chi phí tiền lương VCQL	441 600 000	441 600 000	
4	642104	Chi phí BHXH, BHYT	290 431 334	290 431 334	
5	642105	Chi phí BHTN	14 167 382	14 167 382	
6	642106	Kinh phí công đoàn	28 334 764	28 334 764	
7	6422	Chi phí vật liệu quản lý	23 423 709	23 423 709	
8	642201	Chi phí nhiên liệu, vật liệu quản lý	23 423 709	23 423 709	
9	6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	100 536 340	100 536 340	
10	642301	Chi phí đồ dùng văn phòng, CCLĐ nhỏ	100 536 340	100 536 340	
11	6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định	80 176 484	80 176 484	
12	642401	Chi phí khấu hao TSCĐ	80 176 484	80 176 484	
13	6425	Thuế, phí và lệ phí	33 888 751	33 888 751	

Scanned with CamScanner

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
14	642501	Thuế Môn bài	3 000 000	3 000 000	
15	642502	Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	24 639 300	24 639 300	
16	642503	Lệ phí khác	6 249 451	6 249 451	
17	**6427**	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**193 769 813**	**193 769 813**	
18	642701	Chi phí điện, nước	31 190 722	31 190 722	
19	642702	Chi phí bưu phí, cước điện thoại	21 652 694	21 652 694	
20	642705	Chi phí bảo hiểm tài sản, tai nạn,	6 300 000	6 300 000	
21	642708	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ	41 223 818	41 223 818	
22	642710	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	93 402 579	93 402 579	
23	**6428**	**Chi phí bằng tiền khác**	**340 919 344**	**340 919 344**	
24	642801	Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	22 190 000	22 190 000	
25	642802	Chi phí hội nghị, tiếp khách	73 635 908	73 635 908	
26	642804	Chi phí công tác Đảng, Đoàn thể	9 468 000	9 468 000	
27	642805	Chi công tác phí, p/c tàu xe nghỉ phép	8 275 000	8 275 000	
28	642808	Chi khen thưởng con NLĐ học tập tốt	10 250 000	10 250 000	
29	642809	Chi phí ăn giữa ca	136 440 000	136 440 000	
30	642813	Chi phí bảo vệ môi trường	956 800	956 800	
31	642814	Chi phí bằng tiền khác	79 703 636	79 703 636	
II	**Cộng Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**3 177 247 921**	**3 177 247 921**	
1	**C**	**Chi phí trả thưởng**	**12 431 012 548**	**12 431 012 548**	
2	625001	Chi phí trả thưởng XS Tr.thống	3 693 792 548	3 693 792 548	
3	625003	Chi phí trả thưởng XS Bóc	502 470 000	502 470 000	
4	625004	Chi phí trả thưởng XS Lô tô	7 374 350 000	7 374 350 000	
5	625006	Chi phí trả thưởng XS Lô tô cặp số	860 400 000	860 400 000	
1	**6271**	**Chi phí nhân viên khách sạn, TN**	**66 000 000**		**66 000 000**
2	627101	Chi phí tiền lương CNV k. sạn	66 000 000		66 000 000
3	**6273**	**Chi phí công cụ, đồ dùng k. sạn**	**6 698 643**		**6 698 643**
4	627301	Chi phí công cụ, đồ dùng k.sạn	6 698 643		6 698 643
5	**6274**	**Chi phí khấu hao TSCĐ k. sạn**	**151 302 534**		**151 302 534**
6	627401	Chi phí khấu hao TSCĐ k. sạn	75 651 270		75 651 270
7	627402	Chi phí khấu hao TSCĐ thuê nhà	75 651 264		75 651 264
8	**6277**	**Chi phí dịch vụ mua ngoài KS, TN**	**32 611 384**		**32 611 384**
9	627701	Chi phí điện, nước, điện thoại KS	17 384 129		17 384 129
10	627702	Chi phí sửa chữa, bảo trì KS	2 775 000		2 775 000
11	627703	Chi phí sửa chữa, bảo trì TN	7 770 000		7 770 000
12	627704	Chi phí dịch vụ mua ngoài KS	4 682 255		4 682 255
13	**6278**	**Chi phí bằng tiền khác KD k. sạn,**	**44 346 000**		**44 346 000**
14	627801	Chi phí bằng tiền khác KD Ksan	14 782 000		14 782 000
15	627802	Chi phí bằng tiền khác KD thuê nhà	29 564 000		29 564 000
IV	**Cộng Chi phí KD khách sạn**		**300 958 561**		**300 958 561**
1	**6411**	**Chi phí nhân viên bán hàng Vietlott**	**48 480 000**		**48 480 000**
2	641101	Chi phí nhân viên bán vé Vietlott	48 480 000		48 480 000
3	**6417**	**Chi phí hoa hồng đại lý cấp 2**	**185 163 433**		**185 163 433**
4	641701	Hoa hồng đại lý cấp 2 Vietlott	185 163 433		185 163 433
5	**6418**	**Chi phí bằng tiền khác Vietlott**	**3 066 000**		**3 066 000**
6	641801	Chi phí bằng tiền khác Vietlott	3 066 000		3 066 000

Scanned with CamScanner

STT	Khoản mục	Diễn giải	Tổng số	Trong đó	
				KD Chính	KD khác
V	Cộng		236 709 433		236 709 433

Lạng Sơn, Ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đoàn Thị Tứ	Hoàng Thị Yến	Bùi Văn Phượng

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN
M.S.D.N: 4900100942 - C.T.N.H.H - TP. LẠNG SƠN - T. LẠNG SƠN

Scanned with CamScanner

UBND TỈNH LẠNG SƠN
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

KỲ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)		
a, Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b, Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b, Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a, Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b, Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a, Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c, Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d, Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a, Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b, Vay NN được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c, Vay NN theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
b, Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu	154	D (đồng)		
e, Các khoản vay NN còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ (VĐL)	200	D (đồng)	**23.875.896.667**	**23.875.896.667**
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	300		**1.207.450.784**	**957.372.581**
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	**5.856.481.425**	**11.814.589.808**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	5.856.481.425	11.814.589.808
b) Nộp NSNN từ hoạt động XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	**5.340.769.135**	**11.564.511.605**
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN	360	D (đồng)	**1.723.163.074**	**1.207.450.784**

Ghi chú: Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Lạng Sơn, ngày 18 tháng 7 năm 2023

CHỦ TỊCH

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT LẠNG SƠN

Bùi Văn Phượng

Scanned with CamScanner